

Bản án số: 163/2024/DS-PT

Ngày: 14/3/2024

V/v: T/c Thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Hoàng

Bà Nguyễn Thu Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/3/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2022/TLPT- DS ngày 25/7/2022 về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62 ngày 13/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện G, Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C: Bà Nguyễn Thị M A- sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 01 C ngách 29/34 tổ 08 phường T, quận L, Hà Nội; (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Bà Nguyễn Thị M – Văn phòng luật sư M1 – Đoàn luật sư tp Hà Nội. (có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Khánh P1 - sinh năm 1996 (có mặt)

3.2. Chị Nguyễn Quỳnh P2 - sinh năm 1998 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội;

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Phú H1, sinh 1953; (có mặt)

Trú tại: số 40, Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội.

- Ông Nguyễn Dương B, sinh năm 1951 (đã chết ngày 02/3/2022)

Trú tại: Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày :

Về quan hệ huyết thống: Bố của bà là ông Nguyễn Phú C1, sinh năm 1933, mất năm 1989; mẹ là bà Lê Thị E, sinh năm 1927, mất năm 2003. Sinh thời, bố mẹ bà sinh được 02 người con gồm có: bà là Nguyễn Thị C và em trai bà là Nguyễn Hồng X, sinh năm 1965, mất năm 2008. Em bà có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 và có hai con gái. Con gái lớn là Nguyễn Khánh P1, sinh năm 1996 và con gái thứ hai Nguyễn Quỳnh P2, sinh năm 1998, hiện đều ở tại Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội. Ngoài bà và em trai Nguyễn Hồng X, bố mẹ bà không có con riêng, cũng không có người con nuôi nào khác.

Về di sản thừa kế: Bố mẹ bà mất đi để lại di sản thừa kế là 01 thửa đất diện tích 486m² và 01 căn nhà cấp 4 tại Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội. Sau khi bố mẹ bà mất thì em trai bà cùng vợ và các con tiếp tục quản lý, sử dụng khối di sản trên. Hiện toàn bộ số tài sản trên do em dâu bà là Nguyễn Thị H cùng hai con là Nguyễn Khánh P1 và Nguyễn Quỳnh P2 đang quản lý sử dụng. Bố mẹ bà mất đi không để lại di chúc gì. Hai chị em bà cũng chưa thống nhất thỏa thuận chia di sản của bố mẹ bà để lại và không có giấy tờ gì về việc phân chia này. Nay bà C đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế đối với toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Ngoài yêu cầu này, bà không còn yêu cầu khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà để lại thì bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của bà Nguyễn Thị C. Bà kết hôn với ông Nguyễn Hồng X từ tháng 11/1995 và có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh P1, sinh 04/9/1996; Cháu Nguyễn Quỳnh P2, sinh 22/10/1998. Khi kết hôn với ông X, gia đình ông X chỉ có 2 mẹ con là cụ Lê Thị E và ông X, còn cụ C1 đã mất, bà C đi lấy chồng từ lâu. Vợ chồng bà chăm sóc cụ Lê Thị E. Năm 2003, mẹ chồng bà ốm mất. Vợ chồng bà đã lo tang lễ và thờ cúng bố mẹ chồng bà từ đó đến nay.

Tài sản nhà cửa của các cụ chỉ có ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ những năm 1960 trên diện tích đất khoảng 430m². Trong quá trình sinh sống vợ chồng bà đã xây dựng thêm một số công trình gồm: Năm 2007 xây ngôi nhà 02 tầng; Năm 2010 xây dựng khu nhà bếp, nhà vệ sinh, cổng đi hai cánh vào khu nhà cấp 4; Năm 2012 xây cửa hàng may đo, nhà kho sát nhà 2 tầng, cổng đi vào khu nhà 2 tầng; Năm 2015 xây dựng thêm hai khu nhà trọ, nhà vệ sinh, làm hàng rào bằng tôn sắt ngăn ngôi nhà 2 tầng và khu nhà trọ.

Năm 2006, Địa phương có tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong thôn. Chồng bà đã làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, ông Nguyễn Hồng X mất. Năm 2010, vợ chồng bà C có xuống nhà bà yêu cầu bà đưa bản di chúc ra và nói: “Nếu ông bà viết cho cậu X rồi thì vợ chồng anh chị không đòi hỏi”. Bà có nói với vợ chồng bà C là: “Em có biết là có bản di chúc, nhưng anh X chưa bao giờ đưa cho em xem và cầm cả và em cũng không biết nhà em để ở đâu”. Sau đó, bà và các con cũng lục tìm nhiều lần nhưng không thấy. Ngày 31-12-2015, Ủy ban nhân dân huyện G đã có quyết định số 9957/QĐ-UBND hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà với lý do cấp không đúng quy định của pháp luật. Vì lúc đó không tìm được di chúc nên bà đành chấp nhận coi như

không có di chúc và chấp nhận quyết định của Ủy ban nhân dân huyện G. Đến năm 2016, tình cờ bà tìm thấy di chúc của cụ C1 cụ E viết năm 1989. Theo nội dung bản di chúc, bố mẹ chồng bà để lại toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ chồng cho chồng bà là Nguyễn Hồng X. (bản di chúc ở trong chiếc áo đại cán của ông X cất trong bao tải quần áo cũ). Ngay sau khi tìm được, bà đã giao ngay cho Tòa án.

Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà là ông Nguyễn Phú C1 và bà Lê Thị E theo quy định của pháp luật, bà không đồng ý vì toàn bộ di sản này bố mẹ chồng bà đã có di chúc để lại cho chồng bà. Bà C là phận gái đi lấy chồng bố mẹ đã cho chiếc xe đạp và bộ đồ làm đậu, không được bố mẹ chồng bà cho thêm tài sản nào nữa. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà C.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Khánh P1 và chị Nguyễn Quỳnh P2 trình bày:** Từ nhỏ đến nay, các chị vẫn còn đi học, chưa đóng góp công sức hay tiền bạc gì trên diện tích đất đang tranh chấp. Chị Nguyễn Khánh P1 và Nguyễn Quỳnh P2 thống nhất với quan điểm của mẹ là bà Nguyễn Thị H, không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019, Tòa án nhân dân huyện G đã Xử:

1. Xác định bản di chúc thừa kế ngày 20-9-1989 có ghi chữ ký, chữ viết họ tên cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E là không hợp pháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị H.

3. Năm 1989, cụ Nguyễn Phú C1 chết, thời điểm mở thừa kế là năm 1989. Năm 2003, cụ Lê Thị E chết, thời điểm mở thừa kế là năm 2003. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm: Cụ E và 02 người con là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Hồng X. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ E gồm 02 người con là bà C và ông X. Năm 2008, ông X chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1 và chị Nguyễn Quỳnh P2.

4. Di sản thừa kế cụ C1 và cụ E để lại gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói xây năm 1962 có diện tích 51.2m² xây trên 481.4m² đất tại thửa đất số 23 - tờ bản đồ số 5-bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội có tổng giá trị là 3.375.593.000 đồng.

5. Thanh toán chi phí bảo quản di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2, chị Nguyễn Khánh P1 = 01 kỷ phần thừa kế. Chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ E thành 03 kỷ phần bằng nhau. Bà Nguyễn Thị C được hưởng 01 kỷ phần thừa kế trị giá là: 1.125.197.667đ. Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2 và chị Nguyễn Khánh P1 được hưởng chung 02 kỷ phần thừa kế (trong đó có 01 kỷ phần chi cho việc bảo quản di sản thừa kế) = 2.250.395.333đ (mỗi người được hưởng là 750.131.777đ).

6. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

+ Chia cho bà C được sử dụng 146.7m² đất có các chiều như sau: Chiều giáp đường làng là 11.46m; chiều giáp nhà ông C2 là 16.31m; chiều giáp nhà hai tầng vợ chồng bà H xây là 9.49m; chiều giáp nhà may bà H xây là 12.35m. Giao cho bà C được quyền sở hữu nhà cấp 4 xây năm 1962 diện tích 51.2m²,

38.8m² sân gạch, 01 cổng sắt vào nhà cấp 4, trụ cổng, cổng trước nhà cạnh nhà may, nhà kho 7.9m², nhà vệ sinh 7m².

+ Chia cho bà H, chị Quỳnh P2 và chị Khánh P1 được quyền sử dụng chung toàn bộ diện tích đất còn lại là 334.7m². Bà H được quyền sở hữu các công trình kiến trúc trên phần đất được chia gồm nhà 2 tầng bê tông cốt thép, nhà vệ sinh 8.4m², nhà kho 7m², sân gạch 42.2m², nhà trọ 23.4m², nhà trọ 60.1m², sân bê tông 73m², nhà may 15.8m², 01 cánh cổng sắt. (Có sơ đồ đo vẽ phân chia kèm theo)

7. Bà H, chị Quỳnh P2 và chị Khánh P1 phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà C là 96.390.000 đồng.

8. Bà C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H, chị Quỳnh P2, chị Khánh P1 là 3.862.000 đồng.

9. Bà C phải thanh toán cho bà H giá trị các công trình kiến trúc được giao sở hữu trên phần đất được chia là: 38.8m² sân gạch trị giá 1.353.150đ, 01 cánh cổng sắt trước nhà cấp 4 trị giá 136.000đ, trụ cổng trị giá 957.000đ, cổng trước nhà cạnh nhà may trị giá 330.000đ, nhà kho 7.9m² trị giá 12.466.200đ, nhà vệ sinh 7m² trị giá 11.046.000đ; tổng cộng, bà C phải thanh toán cho bà H số tiền là 26.288.350đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 03/5/2019 bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 491/2010/DS-ST ngày 31/12/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2.

Sửa bản án sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tp Hà Nội. Cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E theo pháp luật.

Xác định bản di chúc ngày 20/9/1989 có chữ viết, chữ ký của cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E là hợp pháp và chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Phú C1 cụ Lê Thị E theo di chúc.

Người được hưởng di sản của cụ C1, cụ E theo di chúc là: ông Nguyễn Hồng X.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Phú C1 là 06/10/1989; thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị E là ngày 24/9/2003.

3. Xác định di sản thừa kế cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E để lại gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4 mái ngói xây năm 1962 có diện tích 51.0m²; công trình phụ 5m², khu vệ sinh 7m², tường bao xây xung quanh đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 5 bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội.

Ông Nguyễn Hồng X được hưởng toàn bộ tài sản của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E theo di chúc lập ngày 20/9/1989.

4. Xác nhận ông Nguyễn Hồng X chết ngày 10/9/2008.

Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Hồng X, bà Nguyễn Thị H xây dựng trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 5 thôn Yên Bình xã Dương Xá, huyện G, Hà Nội bao gồm: Ngôi nhà 2 tầng diện tích 70m², nhà vệ sinh 9,0m², nhà kho 9m², sân lát gạch 90m², nhà trọ 24m², nhà trọ 60.0m², sân 73m², nhà may 17,2m², 01 cánh cổng sắt. Sân lát bê tông 77,0m².

Tài sản của ông Nguyễn Hồng X được hưởng để lại bao gồm: Tài sản được thừa hưởng của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E và phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Hồng X, bà Nguyễn Thị H xây dựng tại thửa đất số 23 tờ bản đồ số 5 bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hồng X gồm bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1 và chị Nguyễn Quỳnh P2.

Tiếp tục giao cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2 và chị Nguyễn Khánh P1 được quyền sở hữu sử dụng chung toàn bộ các công trình trên phần đất gồm: Ngôi nhà 2 tầng diện tích 70m², nhà vệ sinh 9,0m², nhà kho 9m², sân lát gạch 90m², nhà trọ 24m², nhà trọ 60.0m², sân 73m², nhà may 17,2m², 01 cánh cổng sắt. Sân lát bê tông 77,0m², tường bao xung quanh thửa đất, ngôi nhà cấp 4 cũ của cụ C1, cụ E xây dựng năm 1962 có diện tích 51,0m², khu vệ sinh 7m², nhà gạch lợp Proximăng 5,0m², giếng nước tại thửa đất số 23 tờ bản đồ số 5 bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội có diện tích đất đo thực tế là 481,5m². Giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1(có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2, chị Nguyễn Khánh P1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà C số tiền 5.450.000đồng theo biên lai số AA/2010/0000792 ngày 20/9/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tp Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2, chị Nguyễn Khánh P1 cùng phải chịu chung số tiền: 99.511.860 đồng phí dân sự sơ thẩm.

Bà H, chị Khánh P1, chị Quỳnh P2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 900.000đồng của 3 người nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2010/000 4432; AA/2010/000 4433; AA/2010/0004434 ngày 15/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải nộp.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 51/2022/DS-GĐT ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao, Quyết định:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số: 491/2010/DS-ST ngày 31/12/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm lần 2:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 giữ nguyên kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Luật sư của Bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G là không khách quan, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị H và các con. Căn cứ Điều 672, 624, 626, 628, 630 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: công nhận di chúc ngày 20/9/1989 của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E là hợp pháp. Do vậy, khối tài sản của hai cụ để lại thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Hồng X. Nay ông X chết thì khối tài sản này thuộc quyền thừa kế của chị Nguyễn Thị H và hai cháu Nguyễn Thị Khánh P1, Nguyễn Thị Quỳnh P2.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bà H và các con.

Luật sư của Nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và giữ nguyên bản án sơ thẩm 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, Hà Nội.

Người làm chứng ông Nguyễn Phú H1 trình bày không tự đọc bản di chúc mà chỉ nghe cụ C1 đọc rồi ký theo ông B.

Các đương sự không thỏa thuận giải quyết được với nhau về nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định và chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Kháng cáo của bà C và các đương sự không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS, sửa án sơ thẩm về cách chia hiện vật để đảm bảo thi hành án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 trong hạn luật định đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo được coi là hợp lệ về hình thức.

Về nội dung:

[2]. Các đương sự thừa nhận: Vợ chồng cụ Nguyễn Phú C1 (sinh năm 1935 - chết ngày 06/10/1989) và cụ Lê Thị B1 (tên khác gọi là E, sinh năm 1928 - chết ngày 24/9/2003) sinh được hai người con là bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 và ông Nguyễn Hồng X, sinh năm 1965. Ngoài ra, hai cụ không có người con riêng và người con nuôi nào khác.

Về di sản thừa kế: Căn cứ lời khai của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Cụ Nguyễn Phú C1 kết hôn với cụ Lê Thị E từ trước những năm 1960. Năm 1962, hai cụ xây ngôi nhà cấp 4 có diện tích 51m² và các công trình phụ trên thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03 (Nay là thửa số 23 tờ bản đồ số 05) tại thôn Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội.

Tại Biên bản xác minh ngày 30/10/2020, UBND xã D cung cấp: Theo Bản đồ địa chính năm 1986 và Sổ mục kê, diện tích đất thể hiện tại thửa số 175, tờ bản đồ số 03, diện tích 430m² mang tên cụ Nguyễn Phú C1 là chủ sử dụng đất. Bản đồ năm 1993-1994 là thửa số 23, tờ bản đồ số 05, diện tích 486m²; Sổ đã ngoại lập kèm theo thể hiện thửa số 23 có diện tích 460m² mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Phú Xá. Bản đồ năm 1986 và Bản đồ năm 1993-1994 là cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ C1, cụ B1 (É) chưa đề nghị chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông Nguyễn Hồng X được xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, nhưng do có khiếu nại nên năm 2015 UBND huyện G đã có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông X.

Như vậy, lời khai của các đương sự, tài liệu địa chính và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương đều thống nhất về diện tích đất đo thực tế là 481,5m², thửa số 23, tờ bản đồ số 05 tại thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện G, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là tài sản của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị B1 (É) để lại; trên đất có ngôi nhà cấp 4, tường bao và công trình phụ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ B1 là đúng pháp luật. Phù hợp với quy định tại tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày cụ C1, cụ B1 (É) không để lại di chúc nên khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị B1 (É) theo pháp luật là ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 486m² (đo thực tế là 481,5m²), thửa đất số 23, tờ bản đồ số 05 tại Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng.

- **Về thời hiệu khởi kiện:** Cụ Nguyễn Phú C1 chết ngày 06/10/1989 nên thời điểm mở thừa kế di sản của cụ C1 là ngày 06/10/1989. Cụ Lê Thị E chết ngày 24/9/2003 thời điểm mở thừa kế di sản của cụ E là ngày 24/9/2003. Theo quy định của pháp luật thì đối với trường hợp thừa kế được mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 10/5/2012, bà Nguyễn Thị C nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3]. Bà Nguyễn Thị H thống nhất với bà C về tài sản thừa kế của cụ C1, cụ B1 để lại, nhưng cho rằng hai cụ để lại bản Di chúc ngày 20/9/1989 có nội dung cho con trai là ông Nguyễn Hồng X được thừa hưởng thừa kế toàn bộ diện

tích đất và tài sản xây dựng trên đất. Di chúc do bà tình cờ tìm thấy năm 2016 trong số đồ kỷ vật của ông X để lại. Trước đây bà đã mời và đồng ý cho bà C 04m đường x 16m nhưng bà C không đồng ý nhận, nên bà H kháng cáo đề nghị Tòa án không chấp thuận yêu cầu chia thừa kế của bà C vì: Bà H kết hôn với ông Nguyễn Hồng X năm 1995. Thời điểm lúc đó Bố chồng bà là cụ Nguyễn Phú C1 đã chết, chỉ còn một mình cụ Lê Thị E sống với ông X. Khi bố mẹ chồng và chồng bà còn sống, ngày 20/9/1989 cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E có lập Bản “Di chúc thừa kế” ngày 20/9/1989 (sau đây viết tắt là Di chúc) có nội dung: Cụ C1, cụ B1 để lại cho con trai là ông Nguyễn Hồng X được thừa kế toàn bộ diện tích 430m2 đất và tài sản trên đất tại Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội; bà Nguyễn Thị C là con gái đã được hai cụ cho 01 bộ đồ làm đậu và 01 chiếc xe đạp thống nhất khi lấy chồng. Cuối bản di chúc có ghi họ tên, chữ ký, của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị B1 và hai người làm chứng là ông Nguyễn Phú H1, ông Nguyễn Dương B.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C không thừa nhận việc bố mẹ bà để lại di chúc như bà Nguyễn Thị H khai và xuất trình. Theo bà C khai, khi bố mẹ bà mất đi không để lại di chúc nên bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của Bố Mẹ theo pháp luật. Mẹ bà không biết chữ nên không thể ký và viết tên được, đồng thời bà C cho rằng loại giấy viết bản di chúc vào năm 1989 không thể có loại giấy như bản di chúc như bà H xuất trình.

[3.1]. Xét, Bản “Di chúc thừa kế” ngày 20/9/1989 của cụ Nguyễn Phú C1 lập thành văn bản, có chữ ký ông Nguyễn Phú H1 và ông Nguyễn Dương B là người hàng xóm làm chứng, hiện nay ông Nguyễn Dương B đã mất.

Tại Tòa án, ông H1, ông B xác định chữ ký người làm chứng trong bản Di chúc đúng là chữ ký của hai ông. Tuy nhiên, lời khai của ông H1 về việc lập di chúc là không thống nhất; còn lời khai của ông B có sự mâu thuẫn; cụ thể như sau:

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018 ông H1 khai: Ông được cụ B1 mời sang nhà uống nước và nhờ chút việc; khi ông đến đã thấy ông Bồng (ông B) ở đó; cụ C1 nhờ ông ký vào di chúc; ông không nhìn thấy cụ C1, cụ B1 viết và ký di chúc vì khi ông đến, di chúc đã viết và ký xong rồi; cụ C1 nhờ ông ký vào di chúc nên ông đọc qua và ký vào di chúc; thời điểm cụ C1 nhờ ông ký vào di chúc thì sức khỏe của cụ C1 cũng không tốt vì cụ C1 bị bệnh hen suyễn kinh niên; ông không chứng kiến cụ B1 ký di chúc nên ông khẳng định chữ ký, chữ viết trong bản di chúc là của cụ C1, nhưng không phải của cụ B1 vì cụ B1 không biết đọc, viết. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 22/8/2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2020, ông H1 lại khai rằng: ...Cụ C1 viết xong đọc cho ông, ông B nghe sau đó xin chữ ký của ông, ông B; chữ viết, chữ ký trong bản di chúc là của cụ C1, chữ ký là của cụ B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 khai không tự đọc bản di chúc mà chỉ nghe cụ C1 đọc rồi ký theo ông B. Như vậy lời khai của ông H1 mâu thuẫn với chính lời khai của mình và lời khai của ông B.

Đối với ông Nguyễn Dương B (đã chết) nhưng theo Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016 trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Dương B khai tự mâu thuẫn trong cùng một biên bản lấy lời khai: Phần đầu thì ông B khai cụ C1 và cụ

B1 không nhờ ông làm chứng, viết hộ bản di chúc nào. Phần phía sau thì ông B lại khai: Năm 1989, vào khoản thời gian trước khi cụ C1 chết khoảng 01 tháng, cụ B1 có mời ông xuống nhà; tại nhà cụ C1 sau khi ông uống nước, cụ C1 có đọc 01 văn bản do cụ C1 tự tay viết ký, cụ C1 đưa cho cụ B1 ký, sau đó đưa cho ông H1 và ông ký người làm chứng.

Người làm chứng là chị Nguyễn Thị T1, chị Phùng Thị N, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Phú K, anh Nguyễn Phú Q (là các cháu ruột của cụ C1, cụ B1) và ông H1 đều xác định: Cụ B1 không biết chữ từ nhỏ và bị mù lòa từ năm 1989 đến khi qua đời; phù hợp với lời khai của bà H đã thừa nhận thời điểm bà kết hôn với ông X năm 1995, cụ B1 bị mù cả 2 mắt và bà không thấy cụ B1 viết chữ bao giờ.

[3.2] Về việc giám định chữ ký, chữ viết Bản “Di chúc thừa kế” ngày 20/9/1989:

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà H xuất trình Bản “Di chúc thừa kế” ngày 20/9/1989 và trình bày Bản di chúc của cụ C1, cụ E có từ trước khi bà H kết hôn với ông Nguyễn Hồng X, nên bà không biết việc cụ C1 cụ E lập di chúc cho ông X tài sản, bà tìm thấy bản di chúc trong số đồ kỷ vật do ông X để lại.

Nguyên đơn bà C yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tay của cụ C1 trong Di chúc và cung cấp tài liệu so sánh giám định là bản Hợp đồng xây khoán đề ngày 19/01/1983 mà bà cho là có chữ ký, chữ viết của cụ Nguyễn Phú C1.

Tại Kết luận giám định số: 67/GĐKTHS-P11 ngày 12-3-2018 của Phòng giám định KTHS-Bộ Quốc phòng kết luận: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký cần giám định trong Bản Di chúc thừa kế đề ngày 20/9/1989 với chữ viết, chữ ký mẫu so sánh ghi của “Ng Phú C1” trong bản Hợp đồng xây khoán đề ngày 19/01/1983 có phải là do cùng một người viết, ký ra hay không”*.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị H kháng cáo bản án của Tòa án nhân dân huyện G và tại cấp phúc thẩm bà H yêu cầu giám định lại chữ viết, chữ ký của cụ C1, cụ B1 đồng thời cung cấp tài liệu so sánh giám định là các tờ giấy ghi bài thờ “Xuân đến”, “Bài Xướng”, tờ tử vi, Di chúc thừa kế ngày 10/9/1989... mà bà H lấy ở nhà và cho là chữ viết, chữ ký của cụ C1, cụ B1.

Tại bản giám định: số 335/C09-P5 ngày 21/11/2019 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an kết luận: *Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A(trừ chữ viết, chữ ký ký dưới mục “vợ” ; dưới mục “Người làm chứng”) so với chữ viết , chữ ký trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết, ký ra.*

Và tại bản kết luận giám định số: 235/C09-15 ngày 20/8/2020 kết luận : *Chữ ký và các chữ viết “ Lê Thị E” dưới mục “Vợ” trên mẫu giám định ký hiệu với chữ ký, chữ viết của cụ Lê Thị E trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết ra.*

Nhưng như đã phân tích nêu trên bà C, bà H và các đương sự đều xác định: Cụ B1 không biết chữ từ nhỏ và bị mù lòa từ năm 1989 đến khi qua đời; bà C và bà H đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chữ ký, chữ viết tại các tài liệu do hai bà cung cấp để làm mẫu so sánh giám định đúng là chữ ký, chữ viết của cụ C1, cụ B1.

Các kết luận giám định cũng có sự khác nhau, trong đó: Kết luận giám định số 67/GĐKTHS ngày 12/3/2018 của Phòng giám định KTHS- Bộ Quốc phòng đã kết luận: không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký cần giám định.

Kết luận giám định số 335/C09-P5 ngày 21/11/2019 của Viện khoa học hình sự- Bộ Công an về việc giám định chữ ký, chữ viết ghi tên cụ C1 kết luận: Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định so với chữ viết, chữ ký trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra;

Kết luận giám định số 235/C09-P5 ngày 20/8/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công về việc giám định chữ ký, chữ viết ghi tên cụ B1 kết luận: Chữ ký và các chữ “Lê Thị E” dưới mục “Vợ” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị E trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

Xét thấy, tài liệu để làm mẫu do bà H xuất trình phục vụ cho Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định thì không rõ nguồn gốc. Lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Phú H1 và ông Nguyễn Dương B khác nhau, mâu thuẫn chưa đủ cơ sở. Các cháu của cụ C1, cụ B1 đều khai là cụ B1 không biết chữ, nên chưa có căn cứ thể hiện ý chí của cụ B1 tại Di chúc. Vì vậy chưa đủ căn cứ công nhận Di chúc có chữ ký, chữ viết của cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị B1 là hợp pháp.

Quá trình giải quyết xét xử phúc thẩm lần 2, bị đơn bà H tiếp tục yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của cụ C1 và tự xuất trình cho Tòa án mẫu giám định chữ ký là bản chính giấy khai sinh ngày 10/11/1965 của ông X phía dưới có chữ ký của cụ Chính.

Xét, cụ Nguyễn Phú C1 nguyên là Bí thư Chi bộ 1 thôn Y và nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp xã D. Các cơ quan Đảng ủy, Ủy ban, Hợp tác xã Nông nghiệp và Công an xã D hiện không còn lưu giữ chữ viết, chữ ký của cụ C1 để cung cấp cho Tòa án.

Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập tại Công an huyện G: Bản khai nhân khẩu do cụ C1 kê khai làm mẫu giám định đối với bản di chúc ngày 20/9/1989.

Tại Kết luận giám định số 124/KL-KTHS ngày 19/01/2024 của Viện khoa học hình sự:

- Mẫu cần giám định: Di chúc thừa kế ngày 20/9/1989 (ký hiệu A)
- Mẫu so sánh tài liệu có liên quan hoặc gửi kèm theo (nếu có): Giấy khai sinh ngày 10/11/1965 có chữ ký “Chính”, các chữ “Nguyễn Phú C1” dưới mục “Người đứng khai” làm mẫu so sánh (ký hiệu M1); Bản khai nhân khẩu có chữ ký, các chữ “Nguyễn Phú C1” dưới mục “Người tự khai cam đoan ký tên” làm mẫu so sánh (ký hiệu M2).

KẾT LUẬN :

1. Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Phú C1 dưới mục “Chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Phú C1 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký, viết ra.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Phú C1 dưới mục “Chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Phú C1 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

[3.3] Mặt khác, thời điểm ông X, bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, ông X còn sống, nhưng tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2005 ký tên Nguyễn Thị H có ghi nguồn gốc sử dụng là do bố mẹ cho năm 1996, mà không có tài liệu thể hiện ông X được thừa kế của cụ C1, cụ B1. Tại hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X năm 2006 có “Biên bản họp gia đình” ngày 28/9/2005 làm căn cứ để cấp Giấy chứng nhận có nội dung: Các con gồm Nguyễn Thị C2 và Nguyễn Hồng X họp bàn thống nhất cho Nguyễn Hồng X quản lý và sử dụng thửa đất, có xác nhận của Trưởng thôn Y và Chủ tịch UBND xã D, huyện G; trong khi đó thì cụ C1 và cụ B1 chỉ có hai con là: Nguyễn Thị C và Nguyễn Hồng X (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 của ông X đã bị UBND huyện G hủy năm 2015).

Như vậy, khi ông X còn sống và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không thể hiện có Di chúc, các tài liệu để xin cấp Giấy chứng nhận không đúng thực tế, nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị hủy bỏ.

Từ những nhận định nêu trên, không có đủ căn cứ xác định Di chúc thừa kế ngày 20/9/1989 của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị B1 (É) là hợp pháp. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ E để lại theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Do đó, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Theo Đơn kiện, bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ B1 là 486m² đất, trên đất có nhà cấp 4 đã cũ theo quy định của pháp luật. Các đương sự không tranh chấp về tài sản của vợ chồng ông X, bà H có trên đất là ngôi nhà 02 tầng và công trình xây dựng khác; bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đã xem xét đến các tài sản mà ông X, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và khi chia thừa kế cho bà C bằng hiện vật đã buộc bà C phải trả bà H, các đồng thừa kế của ông X đối với phần tài sản của ông X, bà H đã tạo lập là có căn cứ.

[4.1]. Về hàng thừa kế của cụ C1 và cụ B1 (É):

Ngày 06/10/1989 cụ Nguyễn Phú C1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm: Cụ Lê Thị E và 02 người con là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Hồng X.

Ngày 24/9/2003, cụ E chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ E gồm 02 người con là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Hồng X.

Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ không thay đổi nên xác định thời điểm cụ E chết năm 2003 để thống nhất mở thừa kế phân chia toàn bộ di sản của cụ C1 và cụ E để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm bà C và ông X là có căn cứ.

Ngày 10/9/2008 ông Nguyễn Hồng X chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm bà Nguyễn Thị H là vợ và hai con là chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2.

[4.2]. Về di sản thừa kế của cụ C1 và cụ E để lại gồm: Quyền sử dụng 481,5m² đất đo hiện trạng thực tế và một ngôi nhà cấp 4 xây năm 1962 diện tích 51m² tại Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội, hiện do bà H và hai con đang quản lý và sử dụng.

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng ngày 05/01/2023, giá trị quyền sử dụng đất là $38.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 481,5 \text{ m}^2 = 18.297.000.000 \text{ đ}$. Ngôi nhà mái ngói cấp 4 có giá trị là: $51\text{m}^2 \times 2.278.000 \text{ đ}/\text{m}^2 \times 30\% = 34.853.400\text{đ}$. Tổng cộng : $18.297.000.000 \text{ đ} + 34.853.400\text{đ} = 18.331.853.400 \text{ đồng}$.

Xét, vợ chồng ông X, bà H là người trực tiếp quản lý, duy trì và sử dụng di sản thừa kế của cụ C1 và cụ E để lại. Sau khi ông X chết thì toàn bộ di sản do bà H cùng hai con quản lý và sử dụng. Cấp sơ thẩm đã xem xét trích trả công sức duy trì, cải tạo, quản lý di sản bằng 01 kỷ phần thừa kế cho bà H và hai con là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng di sản là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điểm c khoản 2 Điều 618 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ E bằng tiền làm 03 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần thừa kế được tính bằng $1/3$ giá trị di sản là: $18.331.853.400 \text{ đồng} : 3 = 6.110.617.800 \text{ đ}$.

- Bà C được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá là: 6.110.617.800 đ.

- Bà H và hai chị Quỳnh P2, Khánh P1 được hưởng chung 02 kỷ phần (trong đó có 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức bảo quản di sản thừa kế) $= 6.110.617.800 \text{ đ} \times 2 = 12.221.235.600\text{đ}$.

- Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

- Bà C yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Bà H trình bày nếu phải chia bằng hiện vật thì ba mẹ con bà xin được sử dụng chung liền thửa đất. Căn cứ vào hiện trạng thực tế thửa đất, để bảo đảm cho việc sử dụng đất thuận tiện, duy trì việc sử dụng nhà và các công trình kiến trúc gia đình bà H đã xây dựng trên đất. Cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho nguyên đơn có phần nằm vào ban công nhà 3 tầng của bị đơn nên cần chia lại bằng hiện vật để đảm bảo thi hành án có tính khả thi. Cụ thể:

Tổng diện tích đất là di sản thừa kế là 481,5m² : 3 mỗi kỷ phần là 160,5 m² đất. Kỷ phần của bà C là 160,5 m². Bà H và hai con được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế, tổng cộng = 321 m² đất.

- Chia cho bà C được quản lý sử dụng 144,9m² đất, trị giá $144,9\text{m}^2 \text{ đất} \times 38.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 5.506.200.000 \text{ đ}$ và nhà cấp 4 cũ trên đất giá trị 34.853.400đ, tổng là 5.541.053.400 đ (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà C được quyền sở hữu nhà cấp 4 xây năm 1962 diện tích 51m² và các công trình do bà H xây dựng trên đất gồm: 38,8m² sân gạch, 01

cánh cổng sắt trước nhà cấp 4 và cổng trước nhà cạnh nhà may, trụ cổng, nhà kho $7.9m^2$, nhà vệ sinh $7m^2$, tổng cộng là 14.824.040đ.

- Chia cho bà H, chị Quỳnh P2 và chị Khánh P1 được quyền sử dụng chung toàn bộ diện tích đất còn lại là $336,5m^2$ trị giá $336,5 \times 38.000.000đ/m^2 = 12.768.000.000$ đ (có sơ đồ kèm theo). Bà H được quyền sở hữu các công trình kiến trúc trên phần đất được chia gồm nhà 2 tầng bê tông cốt thép, nhà vệ sinh $8.4m^2$, nhà kho $7m^2$, sân gạch $42.2m^2$, nhà trọ $23.4m^2$, nhà trọ $60.1m^2$, sân bê tông $73m^2$, nhà may $15.8m^2$, 01 cánh cổng sắt.

Như vậy, so với kỹ phần được hưởng:

- Bà C được chia thiếu $160,5 m^2 - 144,9m^2 = 15,6m^2$ đất có giá trị là $15,6 m^2 \times 38.000.000đ/m^2 = 592.800.000đ$. Buộc bà H, chị Quỳnh P2, chị Khánh P1 cùng phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C số tiền 592.800.000đ.

- Bà C được giao sở hữu nhà cấp 4 là di sản thừa kế có giá trị 34.853.400đ; trong đó bà C được hưởng 1/3 giá trị là 11.617.800đ nên bà C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H, chị Quỳnh P2, chị Khánh P1 2/3 giá trị ngôi nhà là 23.235.600 đồng.

- Bà C còn phải thanh toán cho bà H giá trị các công trình do bà H xây dựng trên đất là: 14.824.040đ.

[5] Đối với những người đang thuê trọ trên nhà đất đang tranh chấp theo bà H trình bày những người thuê trọ thời gian ngắn, theo mùa vụ, không ăn ở cố định thời gian dài, không có hợp đồng thuê nhà, không có công sức đóng góp gì đối với các công trình trên đất. Mặt khác, theo cung cấp của Công an xã D thì những người đang ở trọ không có ai có đăng ký tạm trú dài hạn nên cấp sơ thẩm thấy không cần thiết đưa họ tham gia tố tụng là có căn cứ.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ những nhận định nêu trên, cần sửa lại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tp Hà Nội về cách chia về giá trị tiền, hiện vật cụ thể.

[7]. Về án phí: Đối với bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 là Người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị Quyết 326 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 618, 623, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật Người Cao tuổi; Nghị Quyết 326 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2. Sửa bản án sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tp Hà Nội và Quyết định như sau:

[1]. Xác định bản di chúc ngày 20/9/1989 có chữ ký, chữ viết họ tên cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E là không hợp pháp.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Phú C1, cụ Lê Thị E theo quy định của pháp luật.

[3]. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Phú C1 là 06/10/1989. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm: Cụ E và 2 người con là bà C và ông X. Thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị E là ngày 24/9/2003. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ E gồm: Bà C và ông X. Năm 2008, ông X chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm có bà Nguyễn Thị H (vợ) và hai con là chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2.

[4]. Xác định di sản thừa kế cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E để lại gồm có: diện tích 481,5m² đất đo hiện trạng thực tế, trên đất có một ngôi nhà cấp 4 mái ngói diện tích 51m² tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 5, Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội có tổng giá trị 18.331.853.400 đồng. (Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 18.297.000.000 đ và ngôi nhà mái ngói cấp 4 có giá trị 34.853.400đ).

[5]. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Phú C1 và cụ Lê Thị E bằng tiền làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là: 18.331.853.400 đồng : 3 = 6.110.617.800 đ.

- Bà Nguyễn Thị C được hưởng 01 kỷ phần thừa kế trị giá là: 6.110.617.800 đ.

- Bà Nguyễn Thị H và hai con là chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 được hưởng chung 02 kỷ phần thừa kế (trong đó có 01 kỷ phần thừa kế, 01 kỷ phần công sức trông nom bảo quản di sản thừa kế) trị giá là 12.221.235.600 đ.

[6]. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Tổng diện tích đất là di sản thừa kế là 481,5m² : 3 mỗi kỷ phần là 160,5 m² đất. Kỷ phần của bà C được hưởng là 160,5 m². Bà H và hai con được hưởng chung 02 kỷ phần thừa kế là 321 m² đất.

[6.1]. Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý sử dụng 144,9m² đất tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 5 bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội có giá trị 5.506.200.000 đ và nhà cấp 4 cũ mái ngói trên đất giá trị 34.853.400đ. Tổng giá trị là 5.541.053.400 đ (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà C được quyền sở hữu nhà cấp 4 cũ mái ngói diện tích 51m² giá trị 34.853.400đ và các công trình do bà H xây dựng trên đất gồm: 38.8m²

sân gạch, 01 cánh cổng sắt trước nhà cấp 4 và cổng trước nhà cạnh nhà may, trụ cổng, nhà kho 7.9m², nhà vệ sinh 7m², tổng cộng là 14.824.040đ.

[6.2]. Chia cho bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Khánh P1, chị Nguyễn Quỳnh P2 được quyền quản lý sử dụng chung diện tích đất còn lại là 336,6m² tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 5 bản đồ Thôn Y, xã D, huyện G, Hà Nội có giá trị 12.790.800.000 đ. Bà H được quyền sở hữu các công trình kiến trúc trên phần đất được chia gồm nhà 2 tầng bê tông cốt thép, nhà vệ sinh 8.4m², nhà kho 7m², sân gạch 42.2m², nhà trọ 23.4m², nhà trọ 60.1m², sân bê tông 73m², nhà may 15.8m², 01 cánh cổng sắt. (có sơ đồ kèm theo).

Như vậy, so với kỹ phần được hưởng:

- Bà C được chia thiếu 160,5 m² – 144,9m² = 15,6m² đất có giá trị là 15,6 m² x 38.000.000đ/m² = 592.800.000đ. Buộc bà H, chị Quỳnh P2, chị Khánh P1 cùng phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C số tiền 592.800.000đ.

- Bà C được giao sở hữu nhà cấp 4 là di sản thừa kế có giá trị 34.853.400đ và bà C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H, chị Quỳnh P2, chị Khánh P1 là 23.235.600 đồng.

- Bà C còn phải thanh toán cho bà H giá trị các công trình do bà H xây dựng trên đất gồm là: 14.824.040đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[6.3]. Đối với người được giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại phần quyết định của bản án này có quyền, nghĩa vụ chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ; Đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với diện tích đất được giao, được chia theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

[7]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà C số tiền 5.450.000đồng theo biên lai số AA/2010/0000792 ngày 20/9/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tp Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Quỳnh P2, chị Nguyễn Khánh P1 cùng phải chịu 120.198.000 đồng phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, bà H, chị Khánh P1, chị Quỳnh P2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà H, chị Khánh P1, chị Quỳnh P2 số tiền 900.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/000 4432; AA/2010/000 4433; AA/2010/0004434 ngày 15/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Hà Nội.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều

2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hà Nội;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Toàn Giang